

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Số: /TB-ĐHSP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày tháng 6 năm 2025

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐƯỢC CỘNG ĐIỂM TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHSP ngày /6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - ĐHĐN)

I. Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG quốc gia năm 2023, 2024, 2025

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải									Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)									(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x					x			x	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh thuộc Nhóm 1 được cộng 01 điểm vào phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT và phương thức xét học bạ THPT.
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205						x	x	x	x	
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x								x	
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x				x				x	
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211		x							x	
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212			x						x	
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213				x					x	
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217						x			x	
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218							x		x	
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219								x	x	
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x					x	
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249						x	x	x	x	
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204						x	x	x	x	
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248						x	x	x	x	
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x				x				x	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải									Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)									(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x			x					x	
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	x		x						x	
18	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x				x				x	
19	DDS	Văn học	7229030						x			x	
20	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010							x		x	
21	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501								x	x	
22	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630						x	x	x	x	
23	DDS	Văn hóa học	7229040						x	x	x	x	
24	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x			x		x			x	
25	DDS	Công tác xã hội	7760101	x					x			x	
26	DDS	Báo chí	7320101						x			x	
27	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x			x					x	
28	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x	x							x	
29	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x								x	
30	DDS	Quan hệ công chúng	7320108						x			x	

II. Thí sinh đạt giải Tư trong kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia năm 2023, 2024, 2025

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải											Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											(6)
				Khoa học xã hội và hành vi	Vi sinh	Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin	Sinh học tế bào và phân tử	Hóa sinh	Hóa học	Toán học	Phần mềm hệ thống	Năng lượng (Vật lý)	Khoa học trái đất và Môi trường	Tài nguyên và Môi trường	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x						x					- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh thuộc Nhóm 1 được cộng 01 điểm vào phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT và phương thức xét học bạ THPT.
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	x											
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x						x					
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x						x	x				
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	x								x			
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	x				x	x						
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	x	x	x	x	x							
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	x											
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	x											
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	x											
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x	x	x	x		x	x		
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	x											
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	x											
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x											
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x						x	x				
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		x	x	x	x	x				x	x	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải											Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											(6)
				Khoa học xã hội và hành vi	Vi sinh	Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin	Sinh học tế bào và phân tử	Hóa sinh	Hóa học	Toán học	Phần mềm hệ thống	Năng lượng (Vật lý)	Khoa học trái đất và Môi trường	Tài nguyên và Môi trường	
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112					x	x				x	x	
18	DDS	Công nghệ thông tin	7480201							x	x				
19	DDS	Văn học	7229030	x											
20	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	x											
21	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	x											
22	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	x											
23	DDS	Văn hóa học	7229040	x											
24	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x											
25	DDS	Công tác xã hội	7760101	x											
26	DDS	Báo chí	7320101	x											
27	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101		x	x	x	x					x	x	
28	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401									x			

III. Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi HSG tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương năm 2023, 2024, 2025

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải										Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)										
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	GDCD/ GDKT& PL	Tiếng Anh	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x					x				x	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh thuộc Nhóm này được cộng điểm lần lượt như sau: + Giải Nhất: cộng 0.75 điểm ; + Giải Nhì: cộng 0.5 điểm ; + Giải Ba: cộng 0.25 điểm ; - Cộng vào phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT và phương thức xét học bạ THPT.
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205						x	x	x	x	x	
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x									x	
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x				x					x	
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211		x								x	
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212			x							x	
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213				x						x	
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217						x				x	
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218							x			x	
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219								x		x	
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x						x	
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249						x	x	x		x	
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204						x	x	x	x	x	
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248						x	x	x	x	x	
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x				x					x	
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x			x						x	
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	x		x							x	
18	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x				x					x	
19	DDS	Văn học	7229030						x				x	
20	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010							x			x	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải										Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)										
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	GDCD/ GDKT& PL	Tiếng Anh	
21	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501								x		x	
22	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630						x	x	x		x	
23	DDS	Văn hóa học	7229040						x	x	x		x	
24	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x			x		x				x	
25	DDS	Công tác xã hội	7760101	x					x				x	
26	DDS	Báo chí	7320101						x				x	
27	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x			x						x	
28	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401		x								x	
29	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x									x	
30	DDS	Quan hệ công chúng	7320108						x				x	

IV. Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi KHKT cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương năm 2023, 2024, 2025

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn đạt giải											Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)											(6)
				Khoa học xã hội và hành vi	Vi sinh	Sinh học trên máy tính và Sinh – Tin	Sinh học tế bào và phân tử	Hóa sinh	Hóa học	Toán học	Phần mềm hệ thống	Năng lượng (Vật lý)	Khoa học trái đất và Môi trường	Tài nguyên và Môi trường	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x						x					- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh thuộc Nhóm này được cộng điểm lần lượt như sau: + Giải Nhất: cộng 0.75 điểm; + Giải Nhì: cộng 0.5 điểm; + Giải Ba: cộng 0.25 điểm; - Cộng vào phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT và phương thức xét học bạ THPT.
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	x											
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x						x					
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x						x	x				
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	x								x			
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	x				x	x						
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	x	x	x	x	x							
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	x											
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	x											
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	x											
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x	x	x	x		x	x		
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	x											
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	x											
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x											
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x						x	x				
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201		x	x	x	x	x				x	x	
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược;	7440112					x	x				x	x	

[illegible]

V. Thí sinh học Trường THPT chuyên

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn chuyên									Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)									(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x					x			x	- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh thuộc Nhóm này được cộng 0.75 điểm ; cộng vào phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT và phương thức xét học bạ THPT.
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205						x			x	
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x								x	
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x				x				x	
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211		x							x	
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212			x						x	
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213				x					x	
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217						x			x	
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218							x		x	
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219								x	x	
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x	x	x					x	
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249							x	x	x	
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204						x			x	
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248						x			x	
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x				x				x	
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201				x					x	
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112			x						x	
18	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x				x				x	
19	DDS	Văn học	7229030						x			x	
20	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010							x		x	
21	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501								x	x	
22	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630							x		x	

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Môn chuyên									Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)									(6)
				Toán học	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ văn	Lịch sử	Địa lý	Tiếng Anh	
23	DDS	Văn hóa học	7229040						x			x	
24	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x								x	
25	DDS	Công tác xã hội	7760101									x	
26	DDS	Báo chí	7320101						x			x	
27	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101				x					x	
28	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401		x							x	
29	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x				x				x	
30	DDS	Quan hệ công chúng	7320108						x			x	

VI. Các tiêu chí khác

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tiêu chí cộng điểm					Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)					(6)
				Kết quả học tập 3 năm cấp THPT được đánh giá mức Tốt (học lực 3 năm cấp THPT xếp loại Giỏi trở lên)	Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5, 6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	
1	DDS	Giáo dục Tiểu học	7140202	x	x				- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT; - Thí sinh thuộc Nhóm này được cộng điểm lần lượt như sau: - Cộng 0.75 điểm: + Thí sinh có Kết quả học tập 3 năm cấp THPT được đánh giá mức Tốt (học lực 3 năm cấp THPT xếp loại Giỏi trở lên); + Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam); . IELTS ≥ 8.5; . TOEFL iBT ≥ 110. + Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần
2	DDS	Giáo dục Chính trị	7140205	x	x				
3	DDS	Sư phạm Toán học	7140209	x	x				
4	DDS	Sư phạm Tin học	7140210	x	x				
5	DDS	Sư phạm Vật lý	7140211	x	x				
6	DDS	Sư phạm Hóa học	7140212	x	x				
7	DDS	Sư phạm Sinh học	7140213	x	x				
8	DDS	Sư phạm Ngữ văn	7140217	x	x				
9	DDS	Sư phạm Lịch sử	7140218	x	x				
10	DDS	Sư phạm Địa lý	7140219	x	x				
11	DDS	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	x	x				
12	DDS	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	x	x				
13	DDS	Giáo dục Công dân	7140204	x	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tiêu chí cộng điểm					Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)					(6)
				Kết quả học tập 3 năm cấp THPT được đánh giá mức Tốt (học lực 3 năm cấp THPT xếp loại Giỏi trở lên)	Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5, 6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	
14	DDS	Giáo dục pháp luật	7140248	x	x				trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia; + Thí sinh đoạt giải chính thức (Nhất hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật. - Cộng 0.5 điểm: + Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam): . IELTS: 7.0 - 8.0; . TOEFL iBT: 94 - 109; . TOEIC: Nghe: ≥ 490, Đọc ≥ 455, Nói ≥ 180, Viết ≥ 180;
15	DDS	Sư phạm Tin học và Công nghệ Tiểu học	7140250	x	x				
16	DDS	Công nghệ sinh học	7420201	x	x				
17	DDS	Hóa học, gồm các chuyên ngành: 1. Hóa Dược; 2. Hóa phân tích môi trường	7440112	x	x				
18	DDS	Công nghệ thông tin	7480201	x	x				
19	DDS	Văn học	7229030	x	x				
20	DDS	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	7229010	x	x				
21	DDS	Địa lý học (chuyên ngành Địa lý du lịch)	7310501	x	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tiêu chí cộng điểm					Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)					(6)
				Kết quả học tập 3 năm cấp THPT được đánh giá mức Tốt (học lực 3 năm cấp THPT xếp loại Giỏi trở lên)	Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5, 6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	
22	DDS	Việt Nam học (chuyên ngành Văn hóa du lịch)	7310630	x	x				. VSTEP ≥ 8.5 ; + Thí sinh đoạt huy chương bạc các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm xét tuyển; + Thí sinh đoạt giải chính thức (Nhì hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật. - Cộng 0.25 điểm: + Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam): . IELTS: 5.5 - 6.5; . TOEFL iBT: 46 - 93; . TOEIC: Nghe: 400 - 489, Đọc: 385 - 454, Nói: 160 - 179, Viết:
23	DDS	Văn hóa học	7229040	x	x				
24	DDS	Tâm lý học, gồm các chuyên ngành: 1. Tâm lý học trường học và tổ chức 2. Tâm lý học lâm sàng	7310401	x	x				
25	DDS	Công tác xã hội	7760101	x	x				
26	DDS	Báo chí	7320101	x	x				
27	DDS	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	x	x				
28	DDS	Vật lý kỹ thuật	7520401	x	x				
29	DDS	Khoa học dữ liệu	7460108	x	x				
30	DDS	Quan hệ công chúng	7320108	x	x				

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tiêu chí cộng điểm					Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)					(6)
				Kết quả học tập 3 năm cấp THPT được đánh giá mức Tốt (học lực 3 năm cấp THPT xếp loại Giỏi trở lên)	Chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4, 5, 6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam)	Đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	Đoạt giải chính thức (Nhất, Nhì, Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật; Xét giải các năm 2022, 2023, 2024, 2025	
31	DDS	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	x	x			x	150 - 179; . VSTEP: 6.0 - 8.0; + Thí sinh đoạt huy chương đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm; + Thí sinh đoạt giải chính thức (Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật. cộng vào phương thức xét tuyển theo điểm thi TN THPT và phương thức xét học bạ THPT
32	DDS	Giáo dục Mầm non	7140201	x	x				
33	DDS	Sư phạm Âm nhạc	7140221	x	x		x		
34	DDS	Giáo dục Thể chất	7140206	x	x	x			

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC MINH CHỨNG ĐƯỢC CỘNG ĐIỂM TRONG ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số /TB-ĐHSP ngày /6/2025 của Hiệu trưởng
 Trường Đại học Sư phạm – ĐHQĐN)

TT	Nhóm đối tượng	Minh chứng cần nộp
1	Nhóm 1: đối tượng được cộng 1,0 điểm Thí sinh đạt giải Khuyến khích/giải Tư trong kỳ thi HSG QG/KHKT QG với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định trong Thông báo	Bản sao công chứng Giấy khen hoặc Giấy chứng nhận đạt Giải
2	Nhóm 2: đối tượng được cộng 0,75 điểm: - <i>Tiêu chí 1:</i> Thí sinh đạt giải Nhất trong kỳ thi HSG/KHKT cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định trong Thông báo; - <i>Tiêu chí 2:</i> Thí sinh Trường THPT chuyên có môn chuyên phù hợp với ngành dự tuyển quy định trong Thông báo; - <i>Tiêu chí 3:</i> Thí sinh có Kết quả học tập 3 năm cấp THPT được đánh giá mức Tốt (học lực 3 năm cấp THPT xếp loại Giỏi trở lên); - <i>Tiêu chí 4:</i> Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam): * IELTS ≥ 8.5 ; * TOEFL iBT ≥ 110 . - <i>Tiêu chí 5:</i> Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất; - <i>Tiêu chí 6:</i> Thí sinh đoạt giải chính thức (Nhất hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật.	<i>Tiêu chí 1:</i> Bản sao công chứng Giấy khen hoặc Giấy chứng nhận đạt Giải; <i>Tiêu chí 2:</i> Học bạ 3 năm cấp THPT (ghi rõ môn chuyên); <i>Tiêu chí 3:</i> Học bạ 3 năm cấp THPT <i>Tiêu chí 4:</i> Bản sao công chứng chứng chỉ tiếng Anh; <i>Tiêu chí 5, 6:</i> Bản sao công chứng Giấy khen hoặc Giấy chứng nhận đoạt Giải.
3	Nhóm 3: đối tượng được cộng 0,5 điểm: - <i>Tiêu chí 1:</i> Thí sinh đạt giải Nhì trong kỳ thi HSG/KHKT cấp cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định trong Thông báo; - <i>Tiêu chí 2:</i> Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam): * IELTS: 7.0 - 8.0; * TOEFL iBT: 94 - 109; * TOEIC: Nghe: ≥ 490 , Đọc ≥ 455 , Nói ≥ 180 , Viết ≥ 180 ; * VSTEP ≥ 8.5 ; - <i>Tiêu chí 3:</i> Thí sinh đoạt huy chương bạc các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. - <i>Tiêu chí 4:</i> Thí sinh đoạt giải chính thức (Nhì hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật.	<i>Tiêu chí 1:</i> Bản sao công chứng Giấy khen hoặc Giấy chứng nhận đạt Giải; <i>Tiêu chí 2:</i> Bản sao công chứng chứng chỉ tiếng Anh; <i>Tiêu chí 3, 4:</i> Bản sao công chứng Giấy khen hoặc Giấy chứng nhận đoạt Giải.
4	Nhóm 4: đối tượng được cộng 0,25 điểm: - <i>Tiêu chí 1:</i> Thí sinh đạt giải Ba trong kỳ thi HSG/KHKT cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương với môn/lĩnh vực phù hợp với ngành dự tuyển quy định trong Thông báo;	<i>Tiêu chí 1:</i> Bản sao công chứng Giấy khen hoặc Giấy chứng nhận đạt Giải;

TT	Nhóm đối tượng	Minh chứng cần nộp
	- <i>Tiêu chí 2:</i> Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam): * IELTS: 5.5 - 6.5; * TOEFL iBT: 46 - 93; * TOEIC: Nghe: 400 - 489, Đọc: 385 - 454, Nói: 160 - 179, Viết: 150 - 179; * VSTEP: 6.0 - 8.0; - <i>Tiêu chí 3:</i> Thí sinh đoạt huy chương đồng các giải Thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm xét tuyển vào ngành Giáo dục thể chất. - <i>Tiêu chí 4:</i> Thí sinh đoạt giải chính thức (Ba hoặc tương đương) trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, dự tuyển vào ngành Sư phạm Âm nhạc; mỹ thuật dự tuyển vào ngành Sư phạm Mỹ thuật.	<i>Tiêu chí 2:</i> Bản sao công chứng chứng chỉ tiếng Anh; <i>Tiêu chí 3, 4:</i> Bản sao công chứng Giấy khen hoặc Giấy chứng nhận đoạt Giải.